

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án
Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật Liên đoàn Địa chất Xạ - Hiếm**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1342/QĐ-BTNMT ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật Liên đoàn Địa chất Xạ - Hiếm;

Căn cứ Công văn số 160/HĐXD-QLKT ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Cục Quản lý hoạt động xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật Liên đoàn Địa chất Xạ - Hiếm;

Xét đề nghị của Liên đoàn Địa chất Xạ - Hiếm tại Tờ trình số 429/TTr-ĐCXH ngày 13 tháng 7 năm 2021 về việc phê duyệt dự án “Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật Liên đoàn Địa chất Xạ - Hiếm”;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật Liên đoàn Địa chất Xạ - Hiếm với nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật Liên đoàn Địa chất Xạ - Hiếm.
2. Người quyết định đầu tư: Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Chủ đầu tư: Liên đoàn Địa chất Xạ - Hiếm.

4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng:

4.1. Mục tiêu: Nâng cao năng lực hoạt động cho Liên đoàn Địa chất Xạ - Hiểm bằng cách nâng cao cơ sở vật chất làm việc, từng bước hiện đại, hoàn chỉnh và đồng bộ theo hướng hiệu quả và phát triển, đủ khả năng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của xã hội về các lĩnh vực hoạt động của Liên đoàn.

4.2. Quy mô đầu tư xây dựng:

a) Xây dựng mới các công trình nhà làm việc cho khối cơ quan Liên đoàn và các đơn vị trực thuộc, nhà phân tích, thí nghiệm và xử lý dữ liệu về môi trường phóng xạ (tại khu A, B); cải tạo nhà 02 tầng (tại khu C); xây dựng hạ tầng kỹ thuật toàn bộ khu đất lập tổng mặt bằng dự án.

- Tại khu đất A (diện tích khoảng 4.523m²) xây dựng nhà làm việc chính có quy mô 03 tầng nổi và 01 tầng hầm; diện tích xây dựng khoảng 1.336m², tổng diện tích sàn xây dựng (không bao gồm tầng hầm) khoảng 4.310m²; tầng hầm có diện tích khoảng 2.200m².

- Tại khu đất B (có diện tích khoảng 850m²) xây dựng khối nhà 03 tầng có diện tích xây dựng 247m², tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 765m².

- Tại khu đất C (có diện tích khoảng 1.178m²) sửa chữa, cải tạo nhà 02 tầng hiện có.

b) Đầu tư thiết bị: Mua sắm mới và lắp đặt thiết bị đi kèm công trình.

(Chi tiết tại hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án do Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng T&D Việt Nam lập, Cục Quản lý hoạt động xây dựng thẩm định theo thông báo kết quả thẩm định số 160/HĐXD-QLKT ngày 12 tháng 7 năm 2021).

5. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, tổ chức lập khảo sát xây dựng.

Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng T&D Việt Nam (chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số BXD-00001636 do Cục Quản lý hoạt động xây dựng – Bộ Xây dựng cấp ngày 01 tháng 6 năm 2017).

Tổ chức lập khảo sát xây dựng: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Đầu tư Hưng Hà (Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số BXD-00010865 do Cục Quản lý hoạt động xây dựng – Bộ Xây dựng cấp ngày 26 tháng 4 năm 2018).

6. Địa điểm xây dựng và diện tích sử dụng đất:

Địa điểm: Phường Xuân Phương, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Diện tích sử dụng đất: Tổng diện tích toàn bộ khu đất 12.541,5m², trong đó diện tích đất phục vụ mở đường khoảng 5.418,5 m² và diện tích lập tổng mặt bằng dự án khoảng 7.123m².

7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: Dự án nhóm B; Công trình dân dụng, cấp III; thời hạn sử dụng công trình chính theo thiết kế: 50 năm.

8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: 02 bước; tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: Theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành (*chi tiết danh mục tiêu chuẩn được lựa chọn theo hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án do Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng T&D Việt Nam lập, Cục Quản lý hoạt động xây dựng thẩm định theo thông báo kết quả thẩm định số 160/HĐXD-QLKT ngày 12 tháng 7 năm 2021*).

9. Tổng mức đầu tư: 99.167.866.000 đồng (*Chín mươi chín tỷ một trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi sáu ngàn đồng*)

Trong đó:

Chi phí xây dựng:	63.511.276.000	đồng
Chi phí thiết bị:	13.536.441.000	đồng
Phá dỡ nhà cũ, GPMB:	1.494.914.000	đồng
Chi phí quản lý dự án:	1.582.980.000	đồng
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	5.856.763.000	đồng
Chi phí khác:	2.649.655.000	đồng
Chi phí dự phòng:	10.535.837.000	đồng

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

10. Tiến độ thực hiện dự án: 2021-2024.

11. Nguồn vốn: Vốn đầu tư công, nguồn ngân sách trung ương.

12. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, khu vực.

Điều 2. Chủ đầu tư có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước về đầu tư xây dựng; thực hiện các nội dung theo ý kiến thẩm định của Cục Kinh tế xây dựng tại Công văn số 195/KTXD-KTHĐ ngày 30 tháng 6 năm 2021 và Cục Quản lý hoạt động xây dựng tại Công văn số 160/HĐXD-QLKT ngày 12 tháng 7 năm 2021 khi triển khai các bước tiếp theo.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Liên đoàn trưởng Liên đoàn Địa chất Xạ - Hiếm và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để b/c);
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- Ban QLDA đầu tư xây dựng;
- Lưu: VT, Vụ KHTC, VA.

Trần Quý Kiên

Phụ lục
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Khoản mục chi phí	Giá trị	Ghi chú
I	Chi phí xây dựng:	63.511.276	
1	Nhà A	43.760.799	
2	Nhà B	4.448.040	
3	Trạm biến áp 250kva -22kv/0.4kv	259.420	
4	Cải tạo nhà C	2.008.397	
5	San nền	1.395.589	
6	Điện ngoài nhà	684.070	
7	Sân, đường nội bộ, cổng, hàng rào, rãnh thoát nước	8.232.154	
8	Cấp thoát nước ngoài nhà	436.639	
9	Bể nước PCCC	539.753	
10	Phân phòng cháy chữa cháy	700.316	
11	Chống mối	420.000	
12	Cây xanh	626.099	
II	Chi phí thiết bị	13.536.441	
III	Chi phí phá dỡ nhà cũ, GPMB	1.494.914	
IV	Chi phí quản lý dự án:	1.582.980	
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	5.856.763	
V.1	<i>Giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi:</i>		
1	Chi phí khảo sát hiện trạng, địa chất khu vực nghiên cứu đầu tư xây dựng	402.000	
2	Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	490.000	
3	Chi phí giám sát khảo sát xây dựng	16.000	
4	Thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	90.000	
V.2	<i>Giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công:</i>		
1	Chi phí khảo sát địa chất giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công	420.000	Tạm tính
2	Chi phí đo đạc hiện trạng khảo sát nhà cũ phục vụ phá dỡ và cải tạo	40.000	Tạm tính
3	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	1.552.216	
4	Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	106.699	

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Khoản mục chi phí	Giá trị	Ghi chú
5	Thẩm tra dự toán xây dựng công trình	102.888	
6	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HS dự thầu tư vấn thiết kế BVTC	11.921	
7	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HS dự thầu thi công xây dựng	116.861	
8	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HS dự thầu mua sắm và lắp đặt thiết bị	49.002	
9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HS dự thầu tư vấn giám sát	12.200	
10	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn thiết kế BVTC	1.552	
11	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng	63.511	
12	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu lắp mua sắm và đặt thiết bị	13.536	
13	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn giám sát	1.599	
14	Giám sát khảo sát	17.102	
15	Giám sát thi công xây dựng	1.488.704	
16	Giám sát lắp đặt thiết bị	110.187	
17	Chi phí thí nghiệm, nén tĩnh cọc	400.000	Tạm tính
18	Chi phí tư vấn khác (Kiểm định chất lượng hiện trạng công trình, chi phí tư vấn khác,...)	250.785	Tạm tính
19	Chi phí thẩm định giá thiết bị	100.000	Tạm tính
VI	Chi phí khác:	2.649.655	
1	Chi phí hội thảo, báo cáo, đánh giá	50.000	Tạm tính
2	Chi phí đi lại, sinh hoạt, lưu trú	50.000	Tạm tính
3	Bảo hiểm công trình	101.618	
4	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	115.760	
5	Kiểm toán	361.799	
6	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	6.209	
7	Thẩm định thiết kế	9.238	
8	Thẩm định dự toán	8.949	

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Khoản mục chi phí	Giá trị	Ghi chú
9	Chi phí thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy	3.384	
10	Chi phí đấu nối hạ tầng	100.000	Tạm tính
11	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu	297.741	
12	Chi phí thuê văn phòng làm việc cho cơ quan trong thời gian thi công	1.089.000	Tạm tính
13	Chi phí rà phá bom mìn	165.000	
14	Chi phí lập chỉ giới đường đỏ tỷ lệ 1/500	13.957	
15	Chi phí khác (di chuyển đồ đạc phục vụ chuyển văn phòng, quản lý trong thời gian chờ bàn giao, ...)	277.000	Tạm tính
VII	Chi phí dự phòng:	10.535.837	
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	7.533.722	
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	3.002.114	
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	99.167.866	